

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

Tân Uyên, 2022

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.*”

Luật Đất đai năm 2013 tại Khoản 4, Điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. “*Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định*” (Điều 3, Luật Đất đai 2013).

Tại Khoản 4, Điều 11 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai quy định: “*Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp*”.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Uyên đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Tại Điều 2: “*Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030*”.

Căn cứ Luật Quy hoạch, Luật Đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn bản số 2133/BNTMT-TCQLĐĐ ngày 26/4/2022 và Văn bản số 2581/BNTMT-TCQLĐĐ 16/5/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. UBND huyện Tân Uyên đã tiến hành “***Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu***”.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Văn bản số 2133/BNTMT- TCQLĐĐ ngày 26/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức triển khai Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;
- Văn bản số 2581/BNTMT-TCQLĐĐ 16/5/2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường về việc một số giải pháp tăng cường công tác quản lý đất đai trong tình hình hiện nay;
- Quyết định 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên;
- Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;
- Văn bản số 1524/STNMT-ĐĐB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố;
- Công văn số 895/UBND-TNMT ngày 27/4/2022 của UBND huyện Tân Uyên về việc Giao nhiệm vụ thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đến nay như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 61.929,23 ha; kết quả thực hiện là 60.625,86 ha, thấp hơn 1.303,37 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 6.256,08 ha; kết quả thực hiện là 4.028,14 ha, thấp hơn 2.227,94 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 21.523,01 ha; kết quả thực hiện là 25.054,33 ha, cao hơn 3.531,31 ha.

(Chi tiết tại Biểu 02/CH kèm theo)

III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Căn cứ Văn bản số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố; tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất, lợi thế của huyện. Trên cơ sở đăng ký nhu cầu các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn, các Sở, Ban ngành có sử dụng đất trên địa bàn huyện, UBND huyện tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 như sau:

1. Danh mục công trình dự án có sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030: 548 công trình với diện tích là 13.539,34 ha.

Bảng 01: Danh mục công trình, dự án trong thời kỳ 2021-2030

STT	Công trình, dự án theo loại đất	Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
1	Đất chuyên trồng lúa nước	1	30,00
2	Đất trồng lúa nước còn lại	2	27,00
3	Đất trồng cây hàng năm	3	25,09
4	Đất trồng cây lâu năm	11	1.538,20
5	Đất rừng sản xuất	6	8.322,97
6	Đất rừng phòng hộ	1	322,97
7	Đất nuôi trồng thủy sản	4	20,00
8	Đất nông nghiệp khác	15	562,56
9	Đất quốc phòng	7	31,80
10	Đất an ninh	10	2,51
11	Đất cụm công nghiệp	1	50,00
12	Đất thương mại, dịch vụ	26	504,14
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21	44,36
14	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18	82,79
15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1	0,63
16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước	5	1,14
17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,50
18	Đất cơ sở tôn giáo	1	5,00
19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,26
20	Đất danh lam thắng cảnh	1	8,10
21	Đất ở tại nông thôn	46	325,35
22	Đất ở đô thị	16	160,37
23	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11	7,90

STT	Công trình, dự án theo loại đất	Số công trình, dự án	Diện tích (ha)
24	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	11	33,13
25	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	47	7,61
26	Đất sinh hoạt cộng đồng	21	1,45
27	Đất xây dựng cơ sở y tế	4	2,39
28	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	74	37,87
29	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	10	207,36
30	Đất giao thông	120	745,40
31	Đất thủy lợi	14	39,17
32	Đất công trình năng lượng	29	350,14
33	Đất công trình bưu chính viễn thông	4	0,47
34	Đất chợ	4	3,65
35	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1	37,06
Tổng		548	13.539,34

(Chi tiết tại Biểu 10/CH-1 kèm theo)

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến năm 2030

Bảng 02: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Biến động diện tích năm 2030/2022 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		89.708,33	89.708,33		89.708,33	
1	Đất nông nghiệp	NNP	60.625,86	61.986,27	3.653,32	65.639,59	5.013,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.054,54	4.700,00	0,00	4.700,00	-354,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.433,79</i>	<i>1.270,30</i>	<i>0,00</i>	<i>1.270,30</i>	<i>-163,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.144,23			2.714,79	-429,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.061,62	2.483,39	1.933,48	4.416,87	355,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.486,09	16.135,72	0,00	16.135,72	-350,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00	7.500,00	0,00	7.500,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.237,14	29.285,30	282,08	29.567,38	5.330,24
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.856,96</i>	<i>11.770,30</i>	<i>0,00</i>	<i>11.770,30</i>	<i>-2.086,66</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,20			113,64	-20,56
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05			491,20	483,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.028,14	6.214,33	24,10	6.238,43	2.210,30
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,61	35,32	0,00	35,32	31,71
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	4,63	0,00	4,63	2,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00		50,00	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	545,90	0,00	545,90	543,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Biến động diện tích năm 2030/2022 (ha)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	90,38	-39,35	51,03	43,04
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	52,47	17,74	70,21	57,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	35,03			35,65	0,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	790,23	1.827,48	84,56	1.912,04	1.121,81
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	535,93	1.040,79	70,64	1.111,43	575,49
-	Đất thủy lợi	DTL	89,39	112,29	0,00	112,29	22,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	12,02	0,00	12,02	6,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,59	4,27	0,00	4,27	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,94	81,64	0,00	81,64	33,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,71	108,77	0,00	108,77	106,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	57,68	393,70	0,00	393,70	336,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,38	0,65	0,00	0,65	0,27
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71	9,61	0,00	9,61	7,90
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		5,00		5,00	5,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,45	53,30	13,93	67,23	23,78
-	Đất chợ	DCH	1,87			5,44	3,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	9,00	0,00	9,00	8,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				1,45	1,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31			69,40	69,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,28	685,65	0,00	685,65	274,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,72	209,76	0,00	209,76	148,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	20,12	0,00	20,12	-0,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	2,71	0,00	2,71	0,37
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				0,26	0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	762,51			622,10	-140,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17			1.913,11	-1,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10			0,10	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25.054,33	21.507,73	-3.677,42	17.830,31	-7.224,02

(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 03/CH kèm theo)

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.776,79 ha; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 224,92 ha; Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 16,46 ha. Chi tiết từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 03: Biểu chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.776,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	319,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	130,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	328,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	753,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,03
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	328,35
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	31,80
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,50
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		224,92
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	35,99
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,50
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,99
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	183,44
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,46

(Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã được thể hiện tại Biểu 04/CH kèm theo)

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ 2021-2030

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là 6.765,67 ha; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 458,35 ha. Chi tiết từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 04: Biểu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.765,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.142,83
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	322,97
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5.079,56
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	192,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	458,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,70
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,49
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,69
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,90
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,28
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	256,49
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,99
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	36,02
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	10,17
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50

(Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã được thể hiện tại Biểu 05/CH kèm theo)

IV. PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến năm 2023

Tổng số công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 119 công trình với diện tích là 4.370,84 ha. Trong đó có 102 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch 2022 và 17 công trình, dự án đăng ký mới.

Bảng 05: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		89.708,33	100,00	89.708,33	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	60.625,86	67,58	63.416,99	70,69	2.791,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.054,54	5,63	4.893,50	5,45	-161,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.433,79	1,60	1.395,86	1,56	-37,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.144,23	3,50	3.040,54	3,39	-103,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.061,62	4,53	4.438,43	4,95	376,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.486,09	18,38	16.556,32	18,46	70,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.500,00	8,36	7.500,00	8,36	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.237,14	27,02	26.796,41	29,87	2.559,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.856,96</i>	<i>15,45</i>	<i>13.856,96</i>	<i>15,45</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	134,20	0,15	127,45	0,14	-6,75
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,05	0,01	64,35	0,07	56,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.028,14	4,49	4.455,58	4,97	427,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,61	0,00	3,62	0,00	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	0,00	2,32	0,00	0,19
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,25	0,00	5,97	0,01	3,72
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,99	0,01	13,67	0,02	5,68
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,47	0,01	0,67	0,00	-11,80
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	35,03	0,04	47,04	0,05	12,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	790,23	0,88	1.283,73	1,43	493,50
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	535,93	0,60	770,10	0,86	234,17
-	Đất thủy lợi	DTL	89,39	0,10	102,44	0,11	13,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	0,01	6,15	0,01	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,59	0,00	3,71	0,00	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,94	0,05	48,16	0,05	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,71	0,00	8,37	0,01	5,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	57,68	0,06	293,18	0,33	235,50
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,38	0,00	0,62	0,00	0,24
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,71	0,00	3,71	0,00	2,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,45	0,05	43,16	0,05	-0,29
-	Đất chợ	DCH	1,87	0,00	4,13	0,00	2,26
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90	0,00	0,90	0,00	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,00	4,13	0,00	3,82
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,28	0,46	406,44	0,45	-4,84
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	61,72	0,07	81,01	0,09	19,29
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,10	0,02	19,34	0,02	-1,76
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,34	0,00	2,04	0,00	-0,30
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	762,51	0,85	670,43	0,75	-92,08
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	2,13	1.914,17	2,13	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,00	0,10	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25.054,33	27,93	21.835,76	24,34	-3.218,57

(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2023 đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 302,62 ha; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 85,93 ha; Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 1,36 ha. Chi tiết từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 06: Biểu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	302,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	32,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,13
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,75
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		85,93
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	68,09
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,45
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,02
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,99
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	15,38
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,36

(Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã được thể hiện tại Biểu 07/CH kèm theo)

3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 là 398,95 ha, trong đó: Đất nông nghiệp là 277,73 ha; Đất phi nông nghiệp là 121,22 ha. Chi tiết từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 07: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 huyện Tân Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	277,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	30,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,13
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	121,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,52
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,01
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,85
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,07
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	4,05
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,02
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	89,17

(Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã được thể hiện tại Biểu 08/CH kèm theo)

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2023 đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là 3.081,74 ha; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 136,83 ha. Chi tiết từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 08: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 huyện Tân Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.081,74
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	412,79
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	83,35
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2.558,24
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	136,83
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,55
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,45
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	4,25
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	122,44
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,19
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	6,95

(Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã được thể hiện tại Biểu 09/CH kèm theo)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý theo quy định của pháp luật và xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương

- Đảm bảo tính khách quan, dân chủ. Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng; đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tạo điều kiện bố trí, hỗ trợ nguồn vốn thực hiện công trình, dự án trọng điểm; xem xét lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện các dự án nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt tiềm năng lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của huyện.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt để huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung trong phương án góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện./.

Phụ lục biểu**Hệ thống biểu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
10	Biểu 10/CH-1	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
11	Biểu 10/CH-2	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu